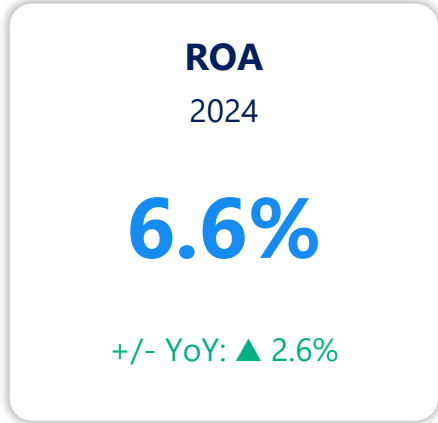
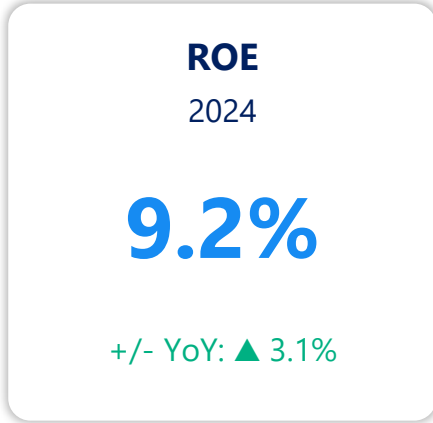
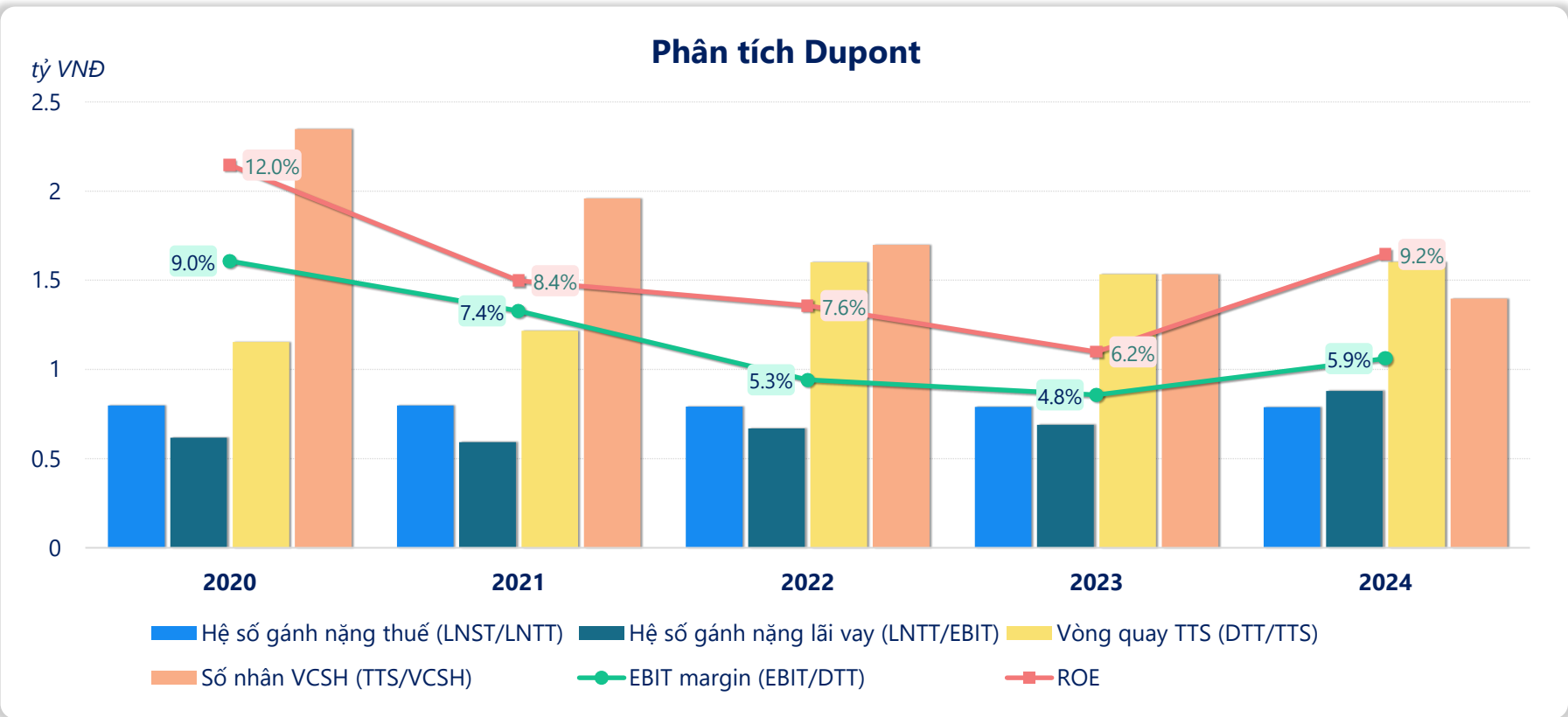
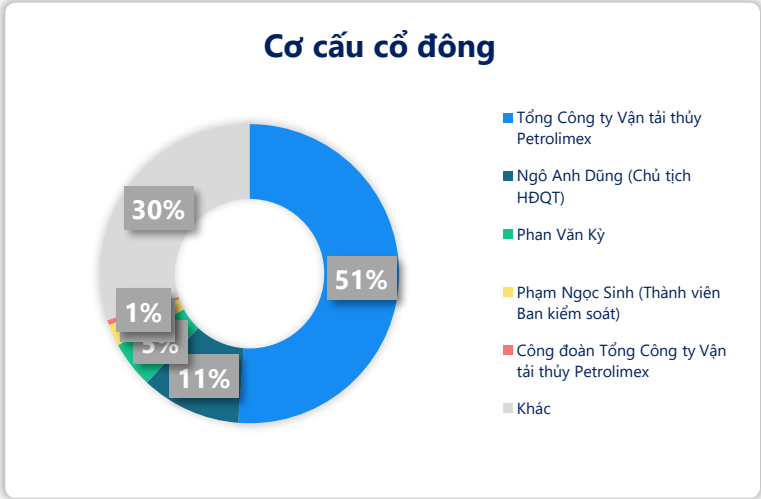


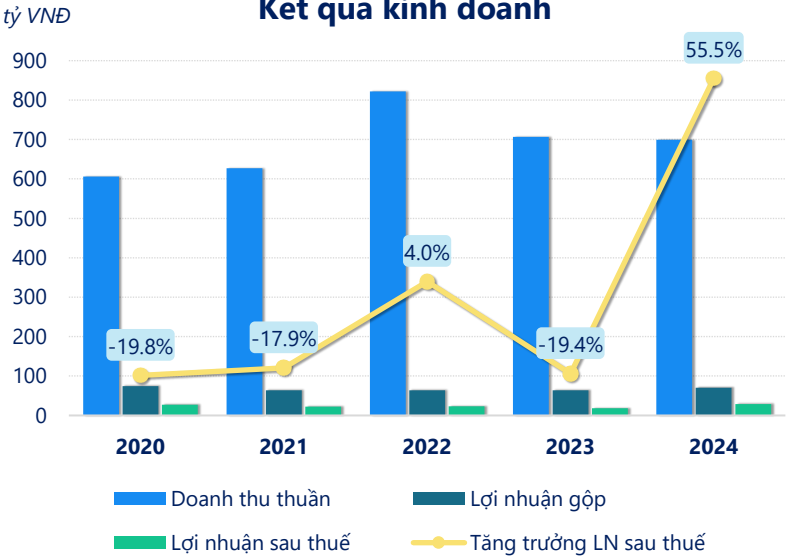
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,750
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,880 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		267
Số lượng CPLH (CP)		24,882,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,100
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.30
EPS		1,098
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
PJT		7.5%	5.4%	6.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

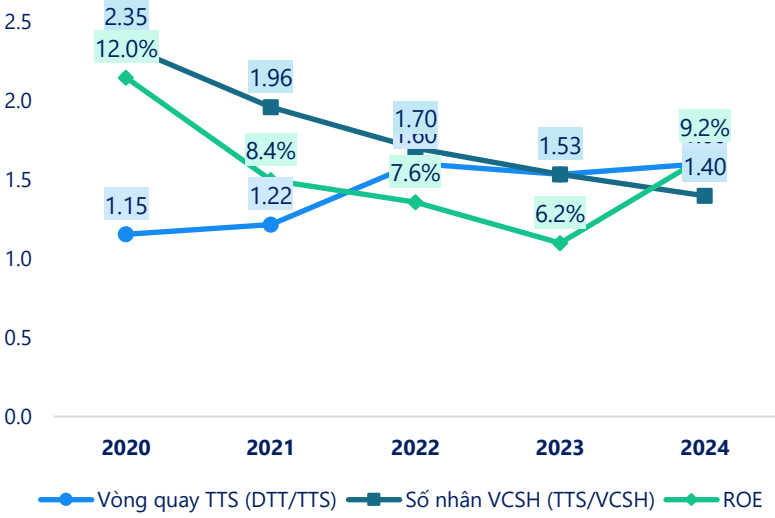


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.94%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

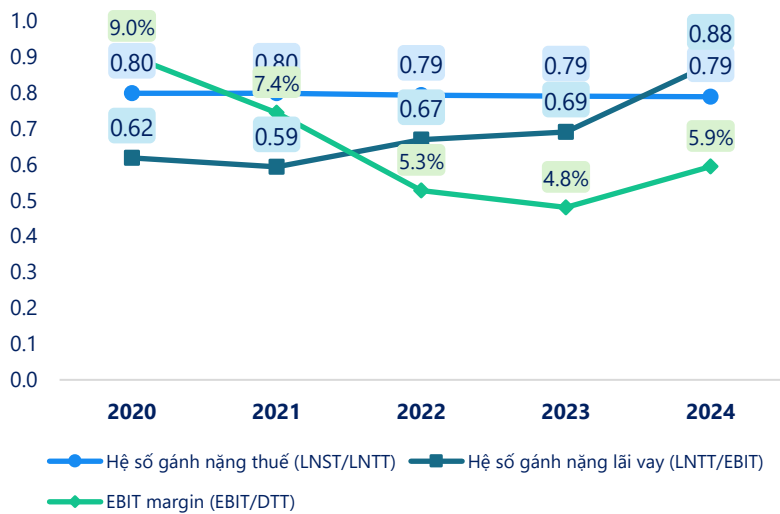
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PJT** ghi nhận doanh thu thuần **699.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.06%** và **tăng 55.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

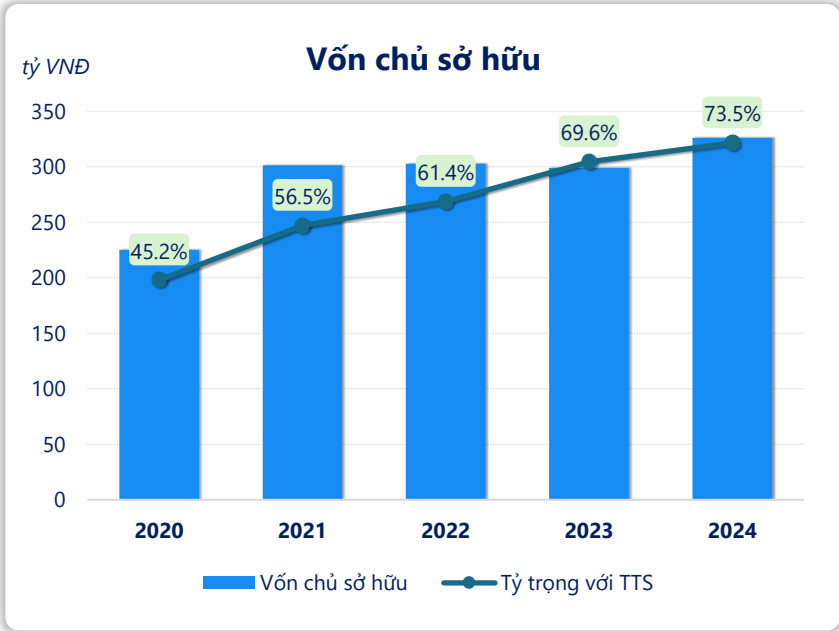
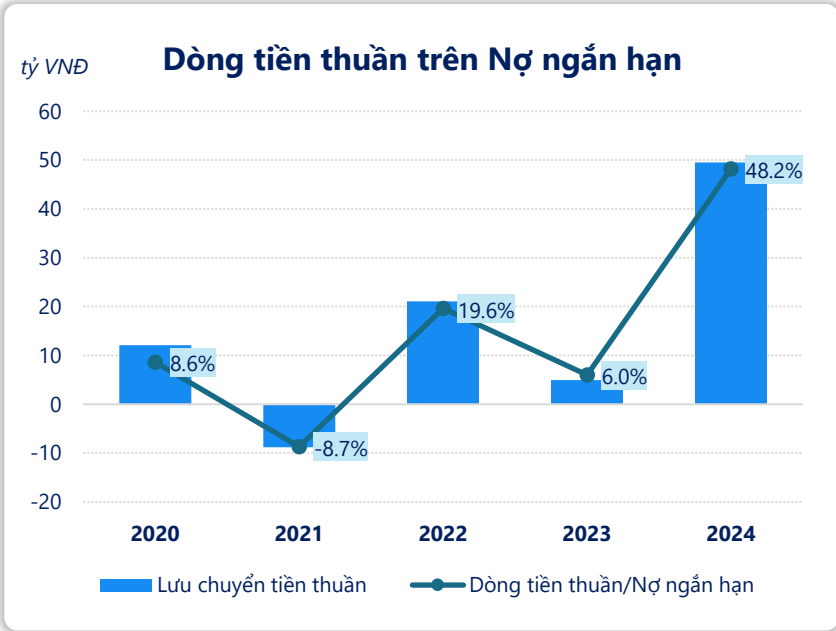
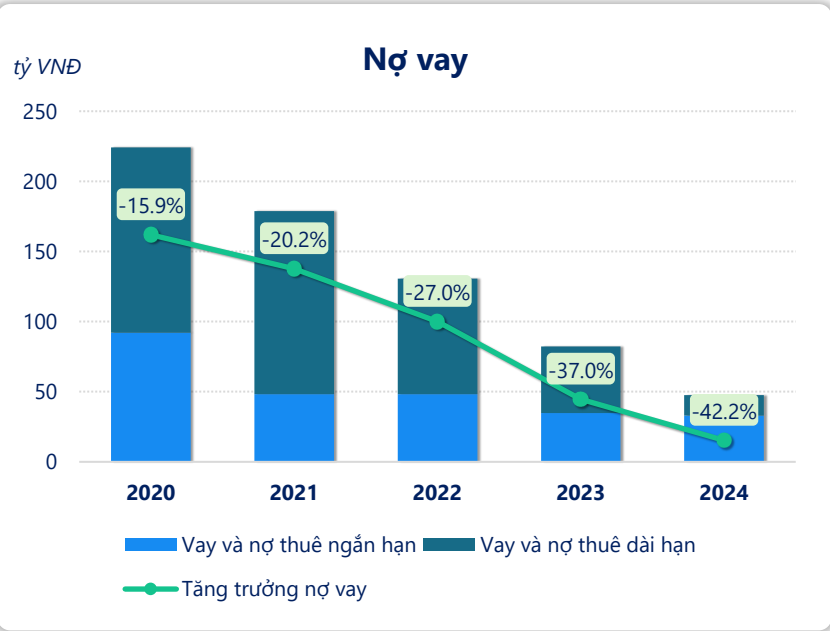
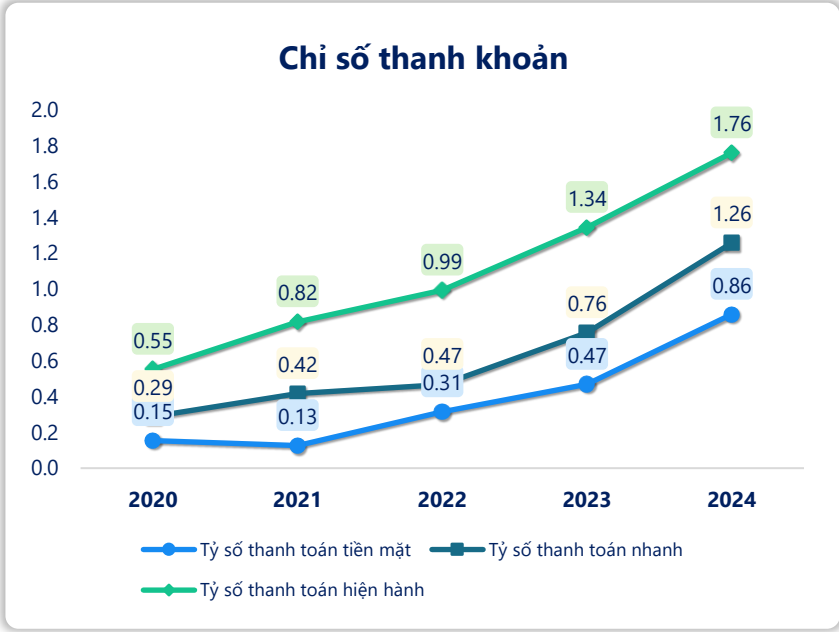
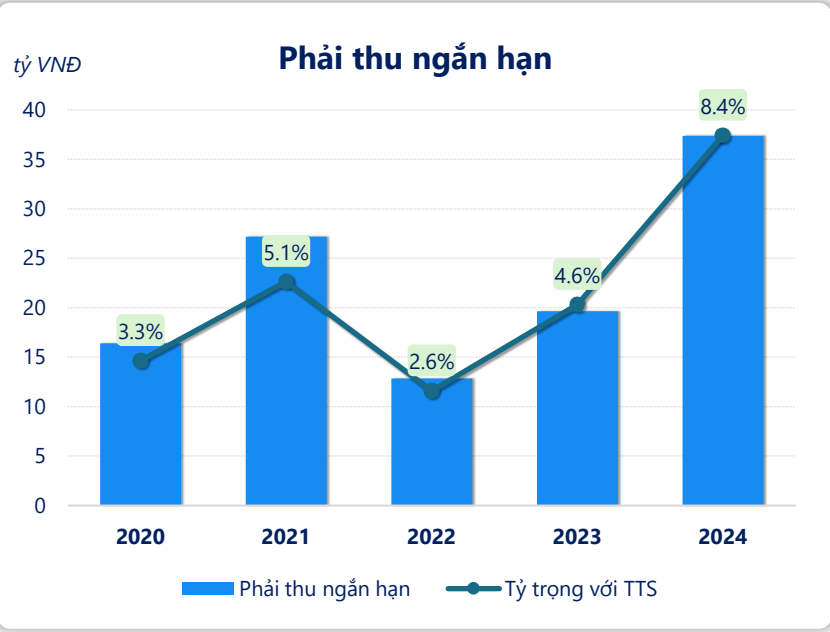
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.60**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	444	430	3.2%
Tài sản ngắn hạn	181	111	62.4%
Tiền và tương đương tiền	88.2	38.7	128%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.4	19.6	90.2%
Hàng tồn kho	51.7	48.7	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	4.27	-15.8%
Tài sản dài hạn	263	318	-17.5%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	-3.3%
Tài sản cố định	262	318	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.11	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	118	131	-10.0%
Nợ ngắn hạn	103	82.9	24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	34.8	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	26.6	75.0%
Nợ dài hạn	14.8	47.8	-69.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	47.5	-69.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	326	299	9.0%
Vốn chủ sở hữu	326	299	9.0%
Vốn điều lệ	249	230	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	606	627	822	707	699
Giá vốn hàng bán	532	563	758	643	629
Lợi nhuận gộp	74.3	63.7	64.0	63.9	70.5
Doanh thu HĐTC	0.78	0.30	0.26	2.13	2.09
Chi phí TC	21.0	19.0	14.5	10.6	5.11
Chi phí lãi vay	20.9	19.0	14.4	10.5	5.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0.32	0.08	0	0
Chi phí QLDN	26.0	25.4	30.9	32.4	38.6
LN thuần từ HĐKD	27.6	19.3	18.8	23.0	28.9
Lợi nhuận khác	6.11	8.40	10.1	0.47	7.57
LN trước thuế	33.7	27.7	29.0	23.4	36.5
Lợi nhuận sau thuế	26.9	22.1	23.0	18.5	28.8
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	22.1	23.0	18.5	28.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.8	68.4	82.5	69.5	74.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.82	-90.2	5.45	1.88	9.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.6	13.0	-66.9	-66.4	-34.8
Tiền đầu kỳ	9.47	21.5	12.8	33.8	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	12.1	-8.79	21.1	4.95	49.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.05	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.5	12.8	33.8	38.7	88.2